

# **Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Building a better  
working world**

# Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 24

# Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Tuấn Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Bà Lê Thị Khê	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Bà Lê Thị Khê	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Võ Phùng Thuận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Vũ Hiền	Thành viên	
Bà Lê Thị Ngọc Hằng	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hồ Thị Á	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Bà Lương Thu Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Bà Huỳnh Thanh Đào	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016
Ông Nguyễn Đình Phong	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Khê	Tổng Giám đốc
Ông Lý Ngọc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Thị Khê.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Thị Khê  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 61296701/18873403

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 2 năm 2016.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2013-004-1



Nguyễn Thanh Sang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>61.853.952.354</b>	<b>59.530.022.811</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>8.886.065.668</b>	<b>2.086.457.300</b>
111	1. Tiền		2.886.065.668	86.457.300
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	2.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>12.269.437.010</b>	<b>21.933.149.497</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		62.484	1.194.880.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	12.269.374.526	20.738.269.497
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>33.085.482.148</b>	<b>29.682.912.207</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	31.795.068.027	27.917.241.490
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		18.000.000	147.047.284
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.272.414.121	1.618.100.614
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	522.819
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>7.276.532.604</b>	<b>5.385.086.671</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.608.123.281	6.716.677.348
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.331.590.677)	(1.331.590.677)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>336.434.924</b>	<b>442.417.136</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	336.434.924	52.403.629
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	10.936.758
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	379.076.749
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>43.909.682.102</b>	<b>40.611.988.411</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>2.801.963.714</b>	<b>2.946.424.717</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	2.801.963.714	2.946.424.717
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>31.550.156.309</b>	<b>30.267.908.256</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	31.550.156.309	30.267.908.256
222	Nguyên giá		76.346.201.839	69.437.293.151
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.796.045.530)	(39.169.384.895)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		40.000.000	40.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.000.000)	(40.000.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.557.562.079</b>	<b>7.397.655.438</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	8.956.751.679	7.397.655.438
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	600.810.400	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>105.763.634.456</b>	<b>100.142.011.222</b>

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>23.946.098.538</b>	<b>23.318.282.639</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.942.046.538</b>	<b>19.867.935.582</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		72.270.000	541.509.122
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.114.000	2.590.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.066.019.849	556.435.857
314	4. Phải trả người lao động		15.724.564.841	11.924.757.480
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	753.604.185	929.024.161
320	6. Vay ngắn hạn		-	3.000.000.000
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	13	2.916.495.057	2.397.448.943
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	406.978.606	516.169.819
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.004.052.000</b>	<b>3.450.347.057</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	13	3.004.052.000	3.450.347.057
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>15</b>	<b>81.817.535.918</b>	<b>76.823.728.583</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>81.817.535.918</b>	<b>76.823.728.583</b>
411	1. Vốn cổ phần		52.800.000.000	52.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.800.000.000	52.800.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(160.000.000)	(160.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		16.304.280.755	16.304.280.755
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.873.255.163	7.879.447.828
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		123.013.526	157.904.938
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.750.241.637	7.721.542.890
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>105.763.634.456</b>	<b>100.142.011.222</b>



Vương Quý Khen  
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng  
Kế toán trưởng



Lê Thị Khê  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng	16.1	346.358.499.262	303.220.193.862
11	2. Giá vốn hàng bán	17, 20	(289.282.610.604)	(258.559.635.784)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng		57.075.888.658	44.660.558.078
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.546.345.772	2.210.830.846
22	5. Chi phí tài chính		(15.166.667)	(2.092.759)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.166.667)	-
25	6. Chi phí bán hàng	18, 20	(34.964.640.397)	(29.465.273.709)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19, 20	(8.616.286.429)	(7.496.852.837)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.026.140.937	9.907.169.619
31	9. Thu nhập khác		8.536.109	12.096.522
32	10. Chi phí khác		(25.400.000)	-
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác		(16.863.891)	12.096.522
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.009.277.046	9.919.266.141
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(3.859.845.809)	(2.197.723.251)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	21	600.810.400	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.750.241.637	7.721.542.890
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	23	2.422	1.293



Vương Quý Khen  
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng  
Kế toán trưởng




Lê Thị Khê  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>16.009.277.046</b>	<b>9.919.266.141</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10	5.626.660.635	5.246.408.465
03	Các khoản dự phòng		72.751.057	6.243.756.582
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	16.2	(2.080.044.709)	(2.210.830.846)
06	Chi phí lãi vay		15.166.667	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>19.643.810.696</b>	<b>19.198.600.342</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(10.071.126.699)	(10.633.920.524)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.891.445.933)	141.030.991
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		3.793.779.539	(3.745.034.503)
12	Tăng chi phí trả trước		(547.292.054)	(2.134.316.123)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		1.194.817.516	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.166.667)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	11	(2.740.000.000)	(2.865.499.059)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.058.865.671)	(2.542.392.704)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.308.510.727</b>	<b>(2.581.531.580)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.022.442.684)	(440.647.607)
23	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		8.468.894.971	4.097.464.291
27	Tiền thu lãi và cổ tức		1.887.845.354	1.622.941.706
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>8.334.297.641</b>	<b>5.279.758.390</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		-	3.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.000.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả		(6.843.200.000)	(7.896.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(9.843.200.000)</b>	<b>(4.896.000.000)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.799.608.368	(2.197.773.190)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.086.457.300	4.284.230.490
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	8.886.065.668	2.086.457.300



Vương Quý Khen  
Người lập



Lê Thị Ngọc Hằng  
Kế toán trưởng



Lê Thị Khê  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2005. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh đồng thuận bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100110200 ngày 13 tháng 7 năm 2006 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 9 năm 2010, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán DTV.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; thi công lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 35 KV; tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình điện đến cấp điện áp 35 KV.

Công ty có trụ sở chính tại Khóm 1, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 196 (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 193).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của quyền sử dụng đất.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được và không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty trích lập quỹ lương cho nhân viên dựa trên doanh thu. Đơn giá tiền lương để trích lập trong năm 2016 là 89 đồng/1.000 đồng doanh thu.

**3.11 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện thương phẩm*

Doanh thu được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải đến các hộ dân tại cuối tháng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	15.198.445	13.251.906
Tiền gửi ngân hàng	2.870.867.223	73.205.394
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.886.065.668</b>	<b>2.086.457.300</b>

(\*) Tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 3 tháng.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,5%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.795.068.027</b>	<b>27.917.241.490</b>
Huyện Châu Thành	7.655.011.546	6.489.833.673
Huyện Càng Long	5.060.654.610	4.297.284.140
Huyện Tiểu Cần	4.015.904.628	3.892.989.217
Huyện Cầu Ngang	3.673.096.044	3.383.341.000
Huyện Trà Cú	3.630.184.449	3.851.453.603
Huyện Duyên Hải	3.485.614.736	3.146.337.608
Huyện Cầu Kè	3.203.193.914	2.851.764.949
Khác	1.071.408.100	4.237.300
<b>Dài hạn</b>	<b>2.801.963.714</b>	<b>2.946.424.717</b>
Huyện Châu Thành	588.067.290	630.644.361
Huyện Cầu Ngang	474.810.410	601.350.182
Huyện Càng Long	418.541.964	357.435.716
Huyện Cầu Kè	408.795.003	431.849.239
Huyện Trà Cú	390.490.455	363.428.411
Huyện Duyên Hải	229.728.395	321.814.279
Huyện Tiểu Cần	291.530.197	239.902.529
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.597.031.741</b>	<b>30.863.666.207</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi	667.073.274	474.873.919
Khác	605.340.847	1.143.226.695
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.272.414.121</b>	<b>1.618.100.614</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.490.539.616	(1.331.590.677)	6.589.552.725	(1.331.590.677)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	114.618.665	-	113.109.623	-
Công cụ, dụng cụ	2.965.000	-	14.015.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.608.123.281</b>	<b>(1.331.590.677)</b>	<b>6.716.677.348</b>	<b>(1.331.590.677)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.331.590.677	935.630.095
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	395.960.582
Số cuối năm	1.331.590.677	1.331.590.677

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>336.434.924</b>	<b>52.403.629</b>
Công cụ, dụng cụ	195.441.195	52.403.629
Chi phí cải tạo văn phòng	140.993.729	-
<b>Dài hạn</b>	<b>8.956.751.679</b>	<b>7.397.655.438</b>
Công cụ, dụng cụ	5.275.331.803	4.441.425.758
Chi phí duy trì và vận hành đường dây hạ thế và trạm biến áp	2.880.673.476	2.265.037.363
Quyền sử dụng đất	630.765.976	646.075.728
Khác	169.980.424	45.116.589
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.293.186.603</b>	<b>7.450.059.067</b>

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	4.002.491.460	106.280.135	664.705.283	181.809.530	64.482.006.743	69.437.293.151
Phân loại lại	-	-	64.482.006.743	-	(64.482.006.743)	-
Chuyển từ tài sản khác	-	-	5.310.935.432	-	-	5.310.935.432
Mua trong năm	374.825.074	-	1.223.148.182	-	-	1.597.973.256
Số cuối năm	4.377.316.534	106.280.135	71.680.795.640	181.809.530	-	76.346.201.839
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	477.493.068	106.280.135	6.890.523.571	34.000.000	-	7.508.296.774
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(1.521.627.452)	(106.280.135)	(430.032.695)	(118.499.598)	(36.992.945.015)	(39.169.384.895)
Phân loại lại	-	-	(36.992.945.015)	-	36.992.945.015	-
Khấu hao trong năm	(298.874.190)	-	(5.295.117.645)	(32.668.800)	-	(5.626.660.635)
Số cuối năm	(1.820.501.642)	(106.280.135)	(42.718.095.355)	(151.168.398)	-	(44.796.045.530)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	2.480.864.008	-	234.672.588	63.309.932	27.489.061.728	30.267.908.256
Số cuối năm	2.556.814.892	-	28.962.700.285	30.641.132	-	31.550.156.309

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	457.370.169	5.107.437.066	(5.246.856.446)	317.950.789
Thuế thu nhập cá nhân	99.065.688	94.518.776	(186.284.464)	7.300.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (trả trước) phải nộp	(379.076.749)	3.859.845.809	(2.740.000.000)	740.769.060
Khác	-	106.318.834	(106.318.834)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>177.359.108</b>	<b>9.168.120.485</b>	<b>(8.279.459.744)</b>	<b>1.066.019.849</b>
Trong đó:				
Các khoản trả trước	(379.076.749)			-
Các khoản phải nộp	556.435.857			1.066.019.849

12. PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG KHÁC

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dường dây hạ áp khu tái định cư Hiệp Thành phải trả cho ngân sách tỉnh Trà Vinh	572.494.823	572.494.823
Phi công đoàn	35.863.670	35.273.433
Khác	145.245.692	321.255.905
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>753.604.185</b>	<b>929.024.161</b>

13. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả thể hiện khoản dự phòng chi phí sửa chữa, lắp đặt và bảo trì các đường dây hạ áp.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện Nông thôn Trà Vinh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	516.049.819	1.162.587	(110.353.800)	406.858.606
Quỹ khen thưởng	120.000	912.071.715	(912.071.715)	120.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>516.169.819</b>	<b>913.234.302</b>	<b>(1.022.425.515)</b>	<b>406.978.606</b>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

VND

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	13.805.409.725	12.652.258.114	79.097.667.839
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.721.542.890	7.721.542.890
Cổ tức công bố	-	-	-	(7.896.000.000)	(7.896.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.498.871.030	(2.498.871.030)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.787.125.249)	(1.787.125.249)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(312.356.897)	(312.356.897)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	7.879.447.828	76.823.728.583
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	7.879.447.828	76.823.728.583
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	12.750.241.637	12.750.241.637
Cổ tức công bố	-	-	-	(6.843.200.000)	(6.843.200.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(604.372.587)	(604.372.587)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(308.861.715)	(308.861.715)
Số cuối năm	52.800.000.000	(160.000.000)	16.304.280.755	12.873.255.163	81.817.535.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	52.800.000.000	52.800.000.000
Cổ tức công bố	6.843.200.000	7.896.000.000
Cổ tức đã trả	6.843.200.000	7.896.000.000

**15.3 Cổ phiếu**

	Năm nay (Cổ phiếu)	Năm trước (Cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu phổ thông	5.280.000	5.280.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu quỹ	16.000	16.000
Cổ phiếu phổ thông	16.000	16.000
Cổ phiếu đang lưu hành	5.264.000	5.264.000
Cổ phiếu phổ thông	5.264.000	5.264.000

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu thuần về bán hàng**

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	328.191.401.908	285.685.216.643
Doanh thu bán thiết bị điện	18.167.097.354	17.534.977.219
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>346.358.499.262</b>	<b>303.220.193.862</b>

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	1.372.710.489	1.467.638.411
Lãi trả chậm	707.334.220	647.577.435
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	466.301.063	-
Khác	-	95.615.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.546.345.772</b>	<b>2.210.830.846</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
Giá vốn bán điện thương phẩm	273.982.192.600	242.645.374.555
Giá vốn bán thiết bị điện	12.830.218.004	10.066.465.229
Dự phòng cải tạo	2.470.200.000	5.847.796.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>289.282.610.604</u></b>	<b><u>258.559.635.784</u></b>

**18. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại - Thuyết minh số 25)
Chi phí nhân viên	31.806.932.535	25.412.899.526
Chi phí công cụ dụng cụ	1.441.825.917	1.415.293.265
Chi phí khấu hao	231.254.742	183.703.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.525.506	50.039.325
Khác	1.443.101.697	2.403.338.277
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>34.964.640.397</u></b>	<b><u>29.465.273.709</u></b>

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.740.702.431	5.591.846.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327.819.677	441.859.154
Thiết bị văn phòng	321.563.367	84.940.733
Chi phí khấu hao	208.947.188	161.724.516
khác	1.017.253.766	1.216.481.540
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.616.286.429</u></b>	<b><u>7.496.852.837</u></b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán điện thương phẩm	271.265.933.895	243.196.229.340
Chi phí nhân công	38.547.634.966	31.004.746.420
Chi phí nguyên vật liệu	12.830.218.004	10.066.465.229
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10)	5.626.660.635	5.246.408.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.345.183	491.898.479
Chi phí khác	4.223.744.747	5.516.014.397
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>332.863.537.430</u></b>	<b><u>295.521.762.330</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 21.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.859.845.809	2.197.723.251
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(600.810.400)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.259.035.409</b>	<b>2.197.723.251</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.009.277.046</b>	<b>9.919.266.141</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty</b>	<b>3.201.855.409</b>	<b>2.182.238.551</b>
<b>Các điều chỉnh tăng (giảm)</b>		
Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành trực tiếp	50.100.000	36.520.000
Chi phí không được khấu trừ	7.080.000	-
Thu nhập cổ tức	-	(21.035.300)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>3.259.035.409</b>	<b>2.197.723.251</b>

### 21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng phải trả	600.810.400	-	600.810.400	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>600.810.400</b>	<b>-</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>600.810.400</b>	<b>600.810.400</b>

**22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập và thù lao	<u>1.689.313.412</u>	<u>1.519.840.631</u>

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.750.241.637	7.721.542.890
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(913.234.302)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.750.241.637	6.808.308.588
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	5.264.000	5.264.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.422	1.293

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 53/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	83.704.188	85.145.556
Từ 1 đến 5 năm	56.681.440	135.628.240
Trên 5 năm	158.675.516	163.432.904
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>299.061.144</b>	<b>384.206.700</b>



**25. PHÂN LOẠI LOẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính này.

	VND		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (được trình bày lại)
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.977.341.564	1.939.899.926	27.917.241.490
Phải thu dài hạn của khách hàng	4.886.324.643	(1.939.899.926)	2.946.424.717
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	787.510.352	(747.510.352)	40.000.000
Hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	141.434.624	(101.434.624)	40.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	6.751.579.710	646.075.728	7.397.655.438
Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.847.796.000	(3.450.347.057)	2.397.448.943
Dự phòng phải trả dài hạn	-	3.450.347.057	3.450.347.057
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm trước (được trình bày lại)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chi phí bán hàng	34.366.254.342	(4.900.980.633)	29.465.273.709
Giá vốn hàng bán	253.658.655.151	4.900.980.633	258.559.635.784

**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

\_\_\_\_\_  
Vương Quý Khen  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Lê Thị Ngọc Hằng  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Lê Thị Khê  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2017

